

LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

(Từ ngày 07 tháng 04 đến 13 tháng 04 năm 2025)

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																		Giáo viên	Đơn vị quản lý giảng viên									
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7					CN								
							Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi			Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi						
1	DH	17	20242ME6004001	CADCAM	1	28	1,2,3,4,5,6	303-A10	2/10																							Đào Ngọc Hoành	Khoa CNCK		
2	DH	17	20242ME6004001	CADCAM	2	27													1,2,3,4,5,6	303-A10	2/10											Nguyễn Mai Anh	Khoa CNCK		
3	DH	17	20242ME6095001	CAE	1	19	7,8,9,10,11,1 2	503-A10	45778																							Trình Văn Long	Khoa CNCK		
4	DH	17	20242ME6095001	CAE	2	19										7,8,9,10,11,1 2	303-A10	1/5														Nguyễn Văn Quế	Khoa CNCK		
5	DH	17	20242ME6101001	Công nghệ in 3D	1	20	1,2,3,4,5,6	503-A10	45778																							Nguyễn Mai Anh	Khoa CNCK		
6	DH	17	20242ME6101001	Công nghệ in 3D	2	20				7,8,9,10,11,1 2	503-A10	1/5																					Nguyễn Mai Anh	Khoa CNCK	
7	DH	17	20242ME6101001	Công nghệ in 3D	3	20										7,8,9,10,11,1 2	503-A10	1/5															Hoàng Tiến Đạt	Khoa CNCK	
8	DH	17	20242ME6101003	Công nghệ in 3D	1	23				1,2,3,4,5,6	503-A10	1/5																					Trình Văn Long	Khoa CNCK	
9	DH	17	20242ME6101003	Công nghệ in 3D	2	23							1,2,3,4,5,6	503-A10	5/1																		Trình Văn Long	Khoa CNCK	
10	DH	17	20242ME6101003	Công nghệ in 3D	3	23							7,8,9,10,11,1 2	503-A10	5/1																		Hoàng Tiến Đạt	Khoa CNCK	
11	CD	26	20242ME5032001	Vẽ Kỹ thuật	1	28							1,2,3,4,5,6	511-A10	6/4																		Vũ Thị Huệ	KTCS	
12	CD	26	20242ME5032001	Vẽ Kỹ thuật	2	28							7,8,9,10,11,1 2	511-A10	6/5																			Vũ Thị Huệ	KTCS
13	CD	26	20242ME5032002	Vẽ Kỹ thuật	3	28													123456	511-A10	3/6													Vũ Thị Huệ	KTCS
14	CD	26	20242ME5032003	Vẽ Kỹ thuật	1	26																45778	319-A7		2/6								Nguyễn Thị Thanh Mai	KTCS	
15	DH	18	20242ME6012011	Chi tiết máy	3	23																45809	106-A10		2,5/2,5								Nguyễn Văn Tuấn	KTCS	
16	DH	14	20242ME6002001	CAD	1	2							45809	310-A10	11/7																		Nguyễn Văn Tuấn	KTCS	
17	DH	14	20242ME6002001	CAD	1	2							13-16	310-A10	11/8																		Nguyễn Văn Tuấn	KTCS	
18	DH	14	20242ME6002001	CAD	1	2													45809	310-A10	9/11												Nguyễn Văn Tuấn	KTCS	
19	DH	14	20242ME6002001	CAD	1	2													13-16	310-A10	10/11												Nguyễn Văn Tuấn	KTCS	
20	DH	18	20242ME6031010	Sức bền vật liệu	1	23							1-6	108A9	3/2																		Phạm Thị Minh Huệ	KTCS	
21	DH	18	20242ME6031010	Sức bền vật liệu	3	24																45998	108 - A9		2/3								Trương Chí Công	KTCS	
22	DH	18	20242ME6012011	Chi tiết máy	2	23				1,6,2025	106A9	3/3																						Hoàng Xuân Khoa	KTCS
23	DH	18	20242ME6012010	Chi tiết máy	3	23													45998	106A9	1/3													Hoàng Xuân Khoa	KTCS
24	DH	18	20242ME6049003	CUD	1	24													12-16	108A9	3/3													Hoàng Xuân Khoa	KTCS
25	DH	18	20242ME6012004	Chi tiết máy	1	23										45809	106A9	2/3																Nguyễn Thị Thu Hương	KTCS
26	DH	18	20242ME6012006	Chi tiết máy	1	23										45998	106A9	2/3																Nguyễn Thị Thu Hương	KTCS
27	DH	19	20242ME6041001	Vật liệu học	1	21													7,8,9,10,11	203-C8	3/3													Nguyễn Minh Quang	HTCN
28	DH	19	20242ME6041001	Vật liệu học	2	21							7,8,9,10,11	203-C8	3/3																			Hà Thanh Hải	HTCN
29	DH	19	20242ME6041002	Vật liệu học	1	21							1,2,3,4,5	203-C8	3/3																			Hà Thanh Hải	HTCN
30	DH	19	20242ME6041002	Vật liệu học	2	21													1,2,3,4,5	203-C8	3/3													Nguyễn Minh Quang	HTCN
31	DH	19	20242ME6041005	Vật liệu học	1	21										7,8,9,10,11	203-C8	3/3																Đỗ Ngọc Tú	HTCN
32	DH	19	20242ME6041006	Vật liệu học	1	21										1,2,3,4,5	203-C8	3/3																Đỗ Ngọc Tú	HTCN
33	DH	17	20242ME6037002	Thực hành CNC		31							1,2,3,4,5,6	102-A10	6/15																			Vũ Đình Toàn	hành thực nghiệm Cơ khí
34	DH	17	20242ME6113001	Thực hành CNC		30																1,2,3,4,5,6	102-A10	6/10										Trần Ngọc Tân	hành thực nghiệm Cơ khí
35	DH	17	20242ME6113002	Thực hành CNC		25							1,2,3,4,5,6	102-A10	6/10																			Nguyễn Văn Quế	hành thực nghiệm Cơ khí
36	DH	17	20242AT6025001	Mô hình hóa và mô phỏng ở tủ	CL	26	13,14,15,16,1 7	516A10	6/12																									Nguyễn Xuân Hiên	CNOTO

[illegible]

81	DH	18	20242AT6045008	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22	13,14,15,16,17	418-A10	6/15																Ngô Quang Tào	TTTTH-TN OTO	
82	DH	18	20242AT6045009	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22																				Lê Hữu Chức	TTTTH-TN OTO
83	DH	18	20242AT6045010	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22																				Chu Đức Hùng	TTTTH-TN OTO
84	DH	18	20242AT6045011	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22																				Nguyễn Xuân Khoa	TTTTH-TN OTO
85	DH	18	20242AT6045012	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22																				Đoàn Công Thành	TTTTH-TN OTO
86	DH	18	20242AT6045013	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22																				Nguyễn Thành Vinh	TTTTH-TN OTO
87	DH	18	20242AT6045014	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22																				Chu Đức Hùng	TTTTH-TN OTO
88	DH	18	20242AT6045018	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22																				Đoàn Công Thành	TTTTH-TN OTO
89	DH	18	20242AT6045020	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22																				Ngô Quang Tào	TTTTH-TN OTO
90	DH	18	20242AT6045021	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22																				Chu Đức Hùng	TTTTH-TN OTO
91	DH	18	20242AT6045022	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22																				Nguyễn Trung Kiên	TTTTH-TN OTO
92	DH	18	20242AT6045023	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22																				Bùi Văn Chính	TTTTH-TN OTO
93	DH	18	20242AT6045TA001	Electronic Systems - AT6045 TA	CL	24																				Nguyễn Xuân Khoa	TTTTH-TN OTO
94	DH	18	20242AT6044TA001	Combustion Engine - AT6044 TA	CL	25																				Nguyễn Xuân Khoa	TTTTH-TN OTO
95	DH	17	20242AT6057002	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	25																				Lê Hữu Chức	TTTTH-TN OTO
96	DH	17	20242AT6052001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	26																				Lê Đình Mạnh	TTTTH-TN OTO
97	DH	13	20242AT6035001	Thực hành kết cấu ô tô	CL	7																				Đoàn Công Thành	TTTTH-TN OTO
98	DH	17	20242AT6072002	Phân tích mạch điện trên ô tô	CL	30																				Ngô Quang Tào	TTTTH-TN OTO
99	DH	17	20242ME6023003	kỹ thuật tự động hóa	25	1																				Nguyễn Đức minh	KCDT
100	DH	17	20242ME6023003	kỹ thuật tự động hóa	25	2																				Nguyễn Đức minh	KCDT
101	DH	17	20242ME6023004	kỹ thuật tự động hóa	20	1																				Nguyễn Đức minh	KCDT
102	DH	17	20242ME6023001	kỹ thuật tự động hóa	22	1																				Nguyễn Đức minh	KCDT
103	DH	17	20242ME6023001	kỹ thuật tự động hóa	22	2																				Nguyễn Đức minh	KCDT
104	DH	17	20242ME6023004	kỹ thuật tự động hóa	21	1																				Nguyễn Đức minh	KCDT
105	DH	18	20242ME6022004	HTTĐTK	24	1	1,2,3,4,5,6	203-A10																		Lưu Vũ Hải	KCDT
106	DH	18	20242ME6022004	HTTĐTK	23	2	7,8,9,10,11,12	203-A10																		Lê Văn Nghĩa	KCDT
107	DH	18	20242ME6022004	HTTĐTK	23	3																				Lê Văn Nghĩa	KCDT
108	DH	18	20242ME6022005	HTTĐTK	24	1																				Bùi Thanh Lâm	KCDT
109	DH	18	20242ME6022005	HTTĐTK	23	2																				Lưu Vũ Hải	KCDT
110	DH	18	20242ME6022005	HTTĐTK	23	3																				Lê Văn Nghĩa	KCDT
111	DH	16	20242ME6022002	HTTĐTK	24	1																				Lưu Vũ Hải	KCDT
112	DH	16	20242ME6022002	HTTĐTK	23	2																				Lê Ngọc Duy	KCDT
113	DH	16	20242ME6022002	HTTĐTK	23	3																				Lê Văn Nghĩa	KCDT
114	DH	17	20242ME6022008	HTTĐTK	24	1																				Lê Văn Nghĩa	KCDT
115	DH	17	20242ME6022008	HTTĐTK	23	2																				Lê Ngọc Duy	KCDT
116	DH	17	20242ME6022008	HTTĐTK	23	3																				Lê Ngọc Duy	KCDT